

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Đính kèm Thông báo số 12A/TB-SDTTG ngày 27/3/2026 của Sở Dân tộc và Tôn giáo)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	8.313.027.114	8.313.027.114				
		6000		Tiền lương	4.292.447.484	4.292.447.484				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.292.447.484	4.292.447.484				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	243.282.247	243.282.247				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	243.282.247	243.282.247				
		6100		Phụ cấp lương	1.442.024.321	1.442.024.321				
			6101	Phụ cấp chức vụ	210.483.000	210.483.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.102.855	31.102.855				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.700.000	11.700.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.952.480	7.952.480				
			6124	Phụ cấp công vụ	1.168.649.586	1.168.649.586				
			6149	Phụ cấp khác	12.136.400	12.136.400				
		6200		Tiền thưởng	95.472.000	95.472.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	95.472.000	95.472.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	147.634.000	147.634.000				
			6299	Chi khác	147.634.000	147.634.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6300		Các khoản đóng góp	1.028.856.825	1.028.856.825				
			6301	Bảo hiểm xã hội	835.347.999	835.347.999				
			6302	Bảo hiểm y tế	144.547.243	144.547.243				
			6303	Kinh phí công đoàn	38.379.692	38.379.692				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.385.060	4.385.060				
			6349	Các khoản đóng góp khác	6.196.831	6.196.831				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	296.130.799	296.130.799				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	288.130.799	288.130.799				
			6449	Chi khác	8.000.000	8.000.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	153.001.003	153.001.003				
			6501	Tiền điện	76.729.595	76.729.595				
			6502	Tiền nước	4.434.704	4.434.704				
			6503	Tiền nhiên liệu	69.338.704	69.338.704				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.208.000	2.208.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	290.000	290.000				
		6550		Vật tư văn phòng	109.807.020	109.807.020				
			6551	Văn phòng phẩm	66.280.620	66.280.620				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.414.000	14.414.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	29.112.400	29.112.400				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	94.464.984	94.464.984				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.632.705	7.632.705				
			6603	Cước phí bưu chính	34.429.746	34.429.746				

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	22.578.533	22.578.533				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	324.000	324.000				
			6618	Khoán điện thoại	13.500.000	13.500.000				
			6649	Khác	16.000.000	16.000.000				
		6650		Hội nghị	800.000	800.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	800.000	800.000				
		6700		Công tác phí	58.413.748	58.413.748				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.843.600	20.843.600				
			6702	Phụ cấp công tác phí	23.390.000	23.390.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.900.000	3.900.000				
			6704	Khoán công tác phí	7.900.000	7.900.000				
			6749	Chi khác	2.380.148	2.380.148				
		6750		Chi phí thuê mướn	29.936.400	29.936.400				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.400.000	15.400.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.880.000	5.880.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	8.656.400	8.656.400				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	111.002.868	111.002.868				
			6901	Ô tô dùng chung	72.801.068	72.801.068				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.301.800	28.301.800				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.900.000	3.900.000				

			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.000.000	6.000.000				
--	--	--	------	--	-----------	-----------	--	--	--	--

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.749.640	35.749.640				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.477.440	1.477.440				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	14.400.000	14.400.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12.121.200	12.121.200				
			7049	Chi khác	7.751.000	7.751.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	348.545	348.545				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	348.545	348.545				
		7750		Chi khác	135.497.830	135.497.830				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.156.110	7.156.110				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	18.633.400	18.633.400				
			7799	Chi các khoản khác	109.708.320	109.708.320				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	38.157.400	38.157.400				
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	3.759.400	3.759.400				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	34.398.000	34.398.000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	28.148.184.081	28.148.184.081				
		6100		Phụ cấp lương	16.000.000	16.000.000				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	16.000.000	16.000.000				

		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	45.000.000	45.000.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	45.000.000	45.000.000				

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		Tiền thưởng	353.723.760	353.723.760				
			6201	Thưởng thường xuyên	353.723.760	353.723.760				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	411.152.000	411.152.000				
			6449	Chi khác	411.152.000	411.152.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	89.467.083	89.467.083				
			6503	Tiền nhiên liệu	89.203.083	89.203.083				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	264.000	264.000				
		6550		Vật tư văn phòng	41.387.600	41.387.600				
			6551	Văn phòng phẩm	5.097.600	5.097.600				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.290.000	36.290.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.293.385.168	1.293.385.168				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.293.385.168	1.293.385.168				
		6650		Hội nghị	2.691.845.830	2.691.845.830				
			6651	In, mua tài liệu	272.164.149	272.164.149				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	249.000.000	249.000.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	106.850.000	106.850.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	343.900.000	343.900.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	1.282.450.000	1.282.450.000				
			6699	Chi phí khác	437.481.681	437.481.681				
		6700		Công tác phí	665.484.915	665.484.915				

			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	424.846.000	424.846.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	140.785.600	140.785.600				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	96.870.000	96.870.000				

Mã chương: 483

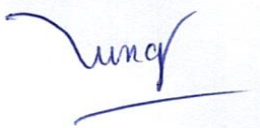
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

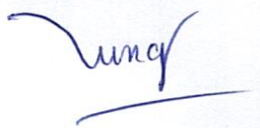
Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6749	Chi khác	2.983.315	2.983.315				
		6750		Chi phí thuê mướn	520.980.000	520.980.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	505.312.000	505.312.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	15.668.000	15.668.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000	25.000.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	10.000.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.868.348.927	7.868.348.927				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	120.087.600	120.087.600				
			7049	Chi khác	7.748.261.327	7.748.261.327				
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	199.478.700	199.478.700				
			7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	120.401.200	120.401.200				
			7149	Chi khác	79.077.500	79.077.500				
		7750		Chi khác	361.379.462	361.379.462				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	839.432	839.432				
			7761	Chi tiếp khách	282.300.000	282.300.000				
			7799	Chi các khoản khác	78.240.030	78.240.030				

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	53.892.800	53.892.800				
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	351.800	351.800				
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	31.779.000	31.779.000				
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	3.510.000	3.510.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	18.252.000	18.252.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	13.511.657.836	13.511.657.836				
			8006	Chi tinh giản biên chế	13.511.657.836	13.511.657.836				
				TỔNG CỘNG	36.461.211.195	36.461.211.195				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)

Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chămalea Thị Thủy

